

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Sóc Trăng là cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; làm căn cứ để quản lý, sử dụng đất và chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các sở, ngành tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Htđt: phongkiemtravanban2012@gmail.com;
- Công báo;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lâm Văn Mẫn



Phụ lục 1

(Ban hành) kèm theo Nghị quyết số 85/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	2	3	4	5	6	(7) = (5)+(6)	8
I	LOẠI ĐẤT					331.187,47	100,00
1	Đất nông nghiệp	280.879,24	84,81	262.606	481,86	263.087,47	79,44
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	149.404,95	45,11	138.002	-	138.002,00	41,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>147.164,45</i>	<i>44,44</i>	<i>138.002</i>	<i>-</i>	<i>138.002,00</i>	<i>41,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	19.712,15	5,95		19.420,90	19.420,90	5,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	44.294,73	13,37		37.054,81	37.054,81	11,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.222,98	1,58	6.368	-	6.368,00	1,92
1.5	Đất rừng sản xuất	4.588,36	1,39	1.900	-	1.900,00	0,57
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	56.839,90	17,16	64.000	38,07	64.038,07	19,34
1.7	Đất làm muối	607,9	0,18	500	0,01	500,01	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	49.760,36	15,02	68.100	-	68.100,00	20,56
	<i>Trong đó:</i>						0,00
2.1	Đất quốc phòng	485,25	0,15	1.173	-611,98	561,02	0,17
2.2	Đất an ninh	182,79	0,06	254	-	254,24	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	243,38	0,07	1.106	0,38	1.106,38	0,33
2.4	Đất cụm công nghiệp	3,47	0		767,80	767,80	0,23
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	246,18	0,07		1.512,10	1.512,10	0,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	219,55	0,07		1.419,20	1.419,20	0,43
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	18.800,71	5,68	27.595	-	27.595,00	8,33

	<i>Trong đó:</i>						0,00
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (**)	68,94	0,02	352	0,25	352,25	0,11
	Đất xây dựng cơ sở y tế	73,71	0,02	165	-	165,00	0,05
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	411,56	0,12	829	-	829,00	0,25
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	44,78	0,01	382	-	382,00	0,12
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	26,53	0,01	14	17,75	31,75	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	0	0	1.662	-1.662,36	-	0,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	69,67	0,02	201	-	201,00	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.170,47	1,26		5.100,96	5.100,96	1,54
2.12	Đất ở tại đô thị	1.514,37	0,46	2.390	-	2.390,00	0,72
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	174,03	0,05		226,01	226,01	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	15,71	0		16,84	16,84	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	350,55	0,11		351,43	351,43	0,11
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	469,41	0,14		507,52	507,52	0,15
3	Đất chưa sử dụng	547,87	0,17	482	-482	0	0,00
4	Đất đô thị*	52.372,84		47.767	4.606	52.373	
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp					211.709	
2	Khu lâm nghiệp					68.036	
3	Khu phát triển công nghiệp					4.600	
4	Khu đô thị					52.373	
5	Khu thương mại - dịch vụ					3.236	
6	Khu dân cư nông thôn					34.944	

Ghi chú:

(*) Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên.

(**) Bao gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2016-2020)	Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	18.326,64	18.326,64
	<i>Trong đó:</i>		0
1.1	Đất trồng lúa	4.732,08	4.732,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.385,68	4.385,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.628,44	2.628,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.480,67	8.480,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	44,48	44,48
1.5	Đất rừng sản xuất	366,37	366,37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.072,67	2.072,67
1.7	Đất làm muối	0,89	0,89
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0
	<i>Trong đó:</i>		0
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.365,98	1.365,98
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.097,77	2.097,77
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	38,25	38,25
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.244,72	2.244,72
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	31,99	31,99

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2016-2020) (ha)	Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (ha)
1	Đất nông nghiệp	534,37	534,37
	<i>Trong đó</i>		
	Đất rừng phòng hộ	534,37	534,37
2	Đất phi nông nghiệp	13,5	13,5
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	3,5	3,5
2.2	Đất phát triển hạ tầng	10	10



Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 85/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tính xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LOẠI ĐẤT								
1	Đất nông nghiệp	262.606	481,86	263.087,47	279.846,28	276.450,43	272.589,73	268.195,49	263.087,47
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	138.002	-	138.002,00	148.680,45	146.363,22	143.988,62	141.061,59	138.002,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	138.002	-	138.002,00	146.446,34	144.810,59	142.991,47	140.587,78	138.002,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		19.420,90	19.420,90	19.545,71	19.721,70	19.782,53	19.684,79	19.420,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm		37.054,81	37.054,81	44.076,29	42.524,56	40.821,24	39.059,90	37.054,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.368	-	6.368,00	5.285,51	5.482,91	5.712,91	5.972,91	6.368,00
1.5	Đất rừng sản xuất	1.900	0,00	1.900,00	4.588,24	4.103,59	3.624,30	3.375,90	1.900,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	64.000	38,07	64.038,07	56.807,79	58.786,20	60.461,11	62.399,81	64.038,07
1.7	Đất làm muối	500	0,01	500,01	607,60	607,23	607,15	557,07	500,01
2	Đất phi nông nghiệp	68.100	-	68.100,00	50.857,42	54.304,22	58.294,92	62.819,15	68.100,00
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	1.173	-611,98	561,02	490,41	504,96	508,62	515,62	561,02
2.2	Đất an ninh	254	-	254,24	202,44	215,75	228,31	235,71	254,24
2.3	Đất khu công nghiệp	1.106	0,38	1.106,38	363,38	363,38	668,38	748,38	1.106,38
2.4	Đất cụm công nghiệp		767,80	767,80	104,50	268,91	402,91	532,91	767,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		1.512,10	1.512,10	350,31	698,07	955,04	1.183,96	1.512,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		1.419,20	1.419,20	285,21	757,49	948,85	1.153,29	1.419,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tính xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)+(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	27.595	-	27.595,00	19.358,25	21.113,21	23.144,28	25.230,32	27.595,00
	<i>Trong đó:</i>								
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (**)	352	0,25	352,25	101,55	154,24	226,56	285,89	352,25
	Đất xây dựng cơ sở y tế	165	-	165,00	78,93	101,08	132,84	152,64	165,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	829	-	829,00	436,79	502,96	581,48	699,26	829,00
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	382	-	382,00	45,79	131,36	222,94	302,63	382,00
2.8	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	14	17,75	31,75	26,53	28,76	31,51	31,70	31,75
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	1.662	-1.662,36	0,00	-	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	201	-	201,00	81,10	116,20	151,76	180,43	201,00
2.11	Đất ở tại nông thôn		5.100,96	5.100,96	4.228,39	4.475,00	4.681,11	4.896,27	5.100,96
2.12	Đất ở tại đô thị	2.390	-	2.390,00	1.565,91	1.731,38	1.930,55	2.136,71	2.390,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		226,01	226,01	175,47	202,91	204,67	211,65	226,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		16,84	16,84	15,61	15,81	16,84	16,84	16,84
2.15	Đất cơ sở tôn giáo		351,43	351,43	351,90	351,53	351,48	351,47	351,43
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		507,52	507,52	476,84	482,31	486,71	496,09	507,52
3	Đất chưa sử dụng	482	-482,00	0,00	483,76	432,82	302,82	172,82	0
4	Đất đô thị*	47.767	4.606	52.373	52.372,84	52.372,84	52.372,84	52.372,84	52.372,84

Ghi chú:

(*) Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	18.326,64	1.095,56	3.447,30	3.990,70	4.524,24	5.268,85
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	4.732,08	530,37	816,53	804,79	1.222,09	1.358,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.385,68	523,98	657,30	750,31	1.121,00	1.333,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.628,44	186,10	349,91	525,42	704,21	862,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.480,67	330,48	1.738,10	1.901,52	2.164,47	2.346,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	44,48	0,08	3,54	30,00	-	10,86
1.5	Đất rừng sản xuất	366,37	0,12	310,51	-	1,40	54,34
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.072,67	48,11	228,34	728,84	431,10	636,28
1.7	Đất làm muối	0,89	0,30	0,37	0,08	0,08	0,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.365,98	116,54	219,00	234,00	429,44	367,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	2.097,77	-	576,62	506,50	489,25	525,40
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	38,25	16,00	-	22,25	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.244,72	-	174,14	479,29	247,00	1.344,29
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	31,99	5,48	6,90	7,94	11,67	-

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	534,37	62,61	50,94	130	130	160,82
	<i>Trong đó</i>						
	Đất rừng phòng hộ	534,37	62,61	50,94	130	130	160,82
2	Đất phi nông nghiệp	13,5	1,5	-	-	-	12
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	3,5	1,5	-	-	-	2
2.2	Đất phát triển hạ tầng	10	0	-	-	-	10